

# TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

Lê Văn Chiến

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Email: chientkpt72@gmail.com

Ngày nhận: 14/5/2016

Ngày nhận bản sửa: 30/5/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

## Tóm tắt:

Bài viết này dựa trên khung phân tích tăng trưởng xanh của OECD để phân tích và đánh giá thực trạng tăng trưởng xanh ở Việt Nam thời gian qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã ban hành hàng loạt nghị quyết, chính sách, pháp luật nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng theo hướng xanh ở Việt Nam. Tuy nhiên Việt Nam đang gặp nhiều hạn chế bất cập trên nhiều chỉ tiêu về tăng trưởng xanh đòi hỏi cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để đảm bảo tăng trưởng theo hướng xanh thời gian tới.

**Từ khóa:** tăng trưởng xanh, bền vững, Việt Nam

## The status of green growth in Vietnam

### Abstract:

This paper, based on the analytical framework of Green Growth by OECD, analyzes and assesses the status of green growth of Vietnam in recent time. The study results show that Vietnam has issued a series of resolutions, policies and laws to promote the process towards green growth. However, Vietnam is facing many restrictions regarding indicators of green growth that require comprehensive solutions for green growth in the future.

**Keywords:** Green growth; sustainability; Vietnam.

## 1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng xanh đang là chiến lược được nhiều nước trên thế giới ưu tiên thực hiện nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Theo quan điểm của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), nếu các chính phủ muốn theo đuổi chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh, họ cần họ cần có một bộ chỉ số để đo lường sự tiến bộ, xác định các cơ hội và rủi ro của nền kinh tế và tăng cường nhận thức cho người dân. Năm 2014, OECD đã phát triển một khung đánh giá mức độ tăng trưởng xanh của các quốc gia bao gồm nhiều chỉ số. Bài viết này sẽ sử dụng các chỉ số do OECD ban hành để đánh giá mức độ tăng trưởng xanh những năm qua và gợi ý một số chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh của Việt Nam những năm tới.

## 2. Khung phân tích tăng trưởng xanh

Theo OECD (2014), tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo

rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Khung phân tích do OECD giới thiệu bao gồm một nhóm tiêu chí đánh giá bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của quốc gia nghiên cứu, và bốn nhóm tiêu chí đánh giá các nhân tố của tăng trưởng xanh. Các nhóm chỉ tiêu mà khung tăng trưởng xanh của OECD bao gồm:

- Các chỉ tiêu đánh giá bối cảnh hiện tại của nền kinh tế và các đặc điểm tăng trưởng chủ yếu. Những chỉ tiêu này cũng cập nhật những thông tin cơ bản có thể sử dụng để theo dõi tác động của chính sách và biện pháp lên tăng trưởng xanh. Đó là tăng trưởng hiệu quả hay không hiệu quả, tăng trưởng theo chiều

rộng hay theo chiều sâu, tăng trưởng thiếu bền vững hay bền vững. Tăng trưởng xanh có giúp giải quyết các vấn đề xã hội thế nào như xoá đói giảm nghèo, công bằng xã hội và sự tham gia của người dân vào các quá trình tăng trưởng.

- Nhóm chỉ tiêu đánh giá năng suất của các yếu tố nguồn lực và môi trường của nền kinh tế. Các chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên (TNTN), và các dịch vụ môi trường khác của các hoạt động kinh tế, bao gồm cả sản xuất và tiêu dùng. Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ chuyển đổi sang nền kinh tế các bon thấp và hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Các chỉ tiêu này tập trung đo lường các mặt sau:

+ Năng suất năng lượng và các bon là sản lượng được tạo ra trên mỗi đơn vị CO<sub>2</sub> phát thải hoặc tổng năng lượng sử dụng.

+ Năng suất các nguồn lực là mức sản lượng tạo ra trên mỗi đơn vị tài nguyên thiên nhiên, hoặc nguyên vật liệu sử dụng.

+ Năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất đánh giá việc sử dụng các dịch vụ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Năng suất đạt được thông qua sử dụng hiệu quả tài sản thiên nhiên và dịch vụ môi trường có thể tạo cơ hội giải quyết việc làm và phát triển thị trường mới. Phần lớn các chỉ số này đánh giá trực tiếp quá trình sản xuất.

- Các chỉ tiêu đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên. Các chỉ tiêu này phản ánh thực trạng sử dụng tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên có được sử dụng trong giới hạn cho phép, đảm bảo tính bền vững cả về số lượng, chất lượng và giá trị. Các chỉ tiêu này có thể giúp các quốc gia xác định được những rủi ro đối với tăng trưởng trong tương lai do suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Thông qua kiểm soát nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản môi trường và các dịch vụ môi trường chúng ta có giải pháp quản lý tốt hơn. Các chỉ tiêu này tập trung đo lường các mặt sau:

+ Mức độ sẵn có của các tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo, bao gồm: nước, rừng, hải sản.

+ Mức độ sẵn có và khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo, đó là khoáng sản như sắt, nguyên liệu công nghiệp, nguyên liệu hoá thạch..

+ Đa dạng sinh học và sinh thái, bao gồm các loài động vật, đa dạng môi trường sống cũng như năng suất sử dụng đất.

- Các chỉ tiêu đo lường chất lượng môi trường sống. Các chỉ tiêu này đánh giá các điều kiện môi

trường và rủi ro môi trường liên quan đến chất lượng cuộc sống và mức sống. Nó có thể chỉ ra mức độ liên quan giữa tăng trưởng kinh tế và mức sống (chất lượng cuộc sống) của người dân. Các chỉ tiêu này tập trung đo lường các mặt sau:

+ Mức độ ô nhiễm môi trường sống và rủi ro môi trường (thảm hoạ thiên nhiên, rủi ro về hoá chất hoặc kỹ thuật...) ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và chất lượng cuộc sống và những chi phí liên quan đến sức khoẻ, tác động đến nguồn nhân lực và năng suất lao động...

+ Khả năng tiếp cận đến dịch vụ và tiện nghi môi trường thể hiện qua mức độ và phương thức mà các nhóm xã hội khác nhau có thể tiếp cận với dịch vụ môi trường như nước sạch, vệ sinh, không gian xanh, giao thông...

- Các chỉ tiêu đo lường lựa chọn chính sách và cơ hội kinh tế. Các chỉ tiêu này đo lường cả hai xu hướng sử dụng các công cụ chính sách để giải quyết các khó khăn, thúc đẩy quá trình chuyển sang tăng trưởng xanh (như thuế và trợ cấp liên quan đến môi trường) và các cơ hội kinh tế gắn với tăng trưởng xanh (như tăng các hàng hoá và dịch vụ thân thiện môi trường và “việc làm xanh”). Các chỉ tiêu nhóm này đo lường các mặt sau:

+ Công nghệ và sáng tạo trong các lĩnh vực đóng vai trò quan trọng đối với tăng năng suất và trường nói chung, tăng trưởng xanh nói riêng.

+ Sản xuất các loại hàng hoá và dịch vụ thân thiện môi trường, phản ánh một phần quan trọng cơ hội kinh tế gắn với nền kinh tế xanh hơn.

+ Các khoản đầu tư tài chính phục vụ sáng tạo, chuyển giao công nghệ và tri thức góp phần đạt được những mục tiêu về phát triển và môi trường.

+ Giá cả, thuế, trợ cấp để đưa ra những tín hiệu quan trọng cho người sản xuất, tiêu dùng và nội hoá các tác động ngoại ứng.

+ Giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng.

Dựa vào khung phân tích tăng trưởng xanh của OECD, bài viết lựa chọn một số chỉ tiêu đo lường bước tiến đến tăng trưởng xanh của Việt Nam. Các chỉ tiêu đo lường có một số điều chỉnh nhỏ so với đề xuất của OECD để phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu.

### **3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế xanh tại Việt Nam**

#### **3.1. Chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam**

Sớm nhận thức được tăng trưởng xanh là con đường duy nhất để đảm bảo phát triển bền vững và

ứng phó với biến đổi khí hậu, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành hàng loạt nghị quyết, chính sách, pháp luật nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng theo hướng xanh ở Việt Nam. Các chủ trương, chính sách được thể hiện thông qua một số luật và văn bản sau: Luật bảo vệ môi trường năm 2014; Luật khí tượng thủy văn năm 2015; Luật tài nguyên môi trường, biển và hải đảo năm 2015; Luật phòng chống thiên tai năm 2013; Nghị quyết số 853/NQ-UBTVQH13 năm 2014 của Ủy ban thường vụ quốc hội về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đây là những cơ sở pháp lý để Việt Nam có thể phát triển thành công một nền kinh tế xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra Chính phủ còn đưa ra các chiến lược liên quan đến tăng trưởng xanh như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2011, Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (năm 2015), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh năm 2012, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 (năm 2014), Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020 (năm 2012).

Hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thể hiện quan điểm chung là tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả,

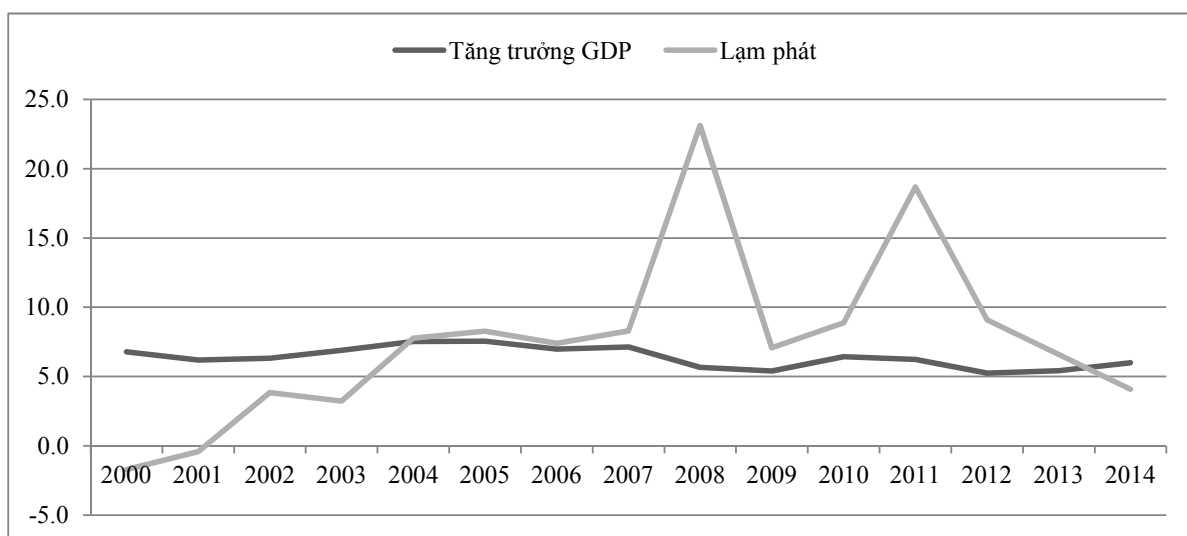
bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế; đồng thời, là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội...

### 3.2. Thực trạng tăng trưởng xanh của Việt Nam theo các chỉ tiêu đánh giá bối cảnh hiện tại của nền kinh tế và các đặc điểm tăng trưởng chủ yếu

Về tăng trưởng kinh tế, trong suốt 30 năm đổi mới, Việt Nam luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 5- 9,5%, trung bình trong 30 năm là 6,5%, đứng thứ 6 trên thế giới. Đây là mức tăng trưởng kinh tế khá cao, với chuỗi thời gian tăng trưởng liên tục tương đối dài, chỉ sau Trung Quốc (xem Hình 1).

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế trong những năm qua vẫn chủ yếu dựa vào gia tăng về vốn và khai thác tài nguyên thiên nhiên, tăng trưởng theo chiều rộng, kinh tế phát triển chưa bền vững. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn thấp lại đang có xu hướng giảm. Theo Minh Ngọc (2016), tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP thời kỳ 2002-2012 chỉ là 9,24% (trong đó thời kỳ 2000-2006 là 22,62%; thời kỳ 2007-2012 là 6,44%). Con số này cũng còn thấp xa so với các nước phát triển, chẳng hạn Hàn Quốc là 51,32% trong thời gian tương ứng. Trong 10 năm gần đây, kinh tế vĩ mô có lúc thiếu ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, từ mức 7% giai đoạn 2006- 2010 xuống còn 5,9% giai đoạn 2011-2015.

**Hình 1: Tốc độ tăng GDP và lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2000-2014**



Nguồn: Ngân hàng thế giới (WB)

Từ năm 2013, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi nhưng còn chậm. Chất lượng, hiệu quả, và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường (Lại Văn Mạnh & Trần Nguyên Trà, 2011).

Từ năm 2000 đến nay, lạm phát đo bằng chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam liên tục thay đổi. Trong hai năm đầu thế kỷ tỷ lệ lạm phát ở mức âm, nhưng sau đó đã tăng liên tục và đạt mức cao nhất là 23,1% vào năm 2008. Các năm tiếp theo đó lạm phát của Việt Nam vẫn tiếp tục không ổn định và giảm xuống mức thấp nhất là 0,6% vào năm 2015 (xem Hình 1).

Cơ cấu kinh tế trong những năm qua đã có sự dịch chuyển theo hướng tiến bộ, tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng lên trong khi tỷ lệ nông nghiệp có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch là tương đối chậm. Trong vòng 15 năm, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP chỉ giảm được trên 4%, từ mức 22,7% xuống mức 18,1% (xem Hình 2).

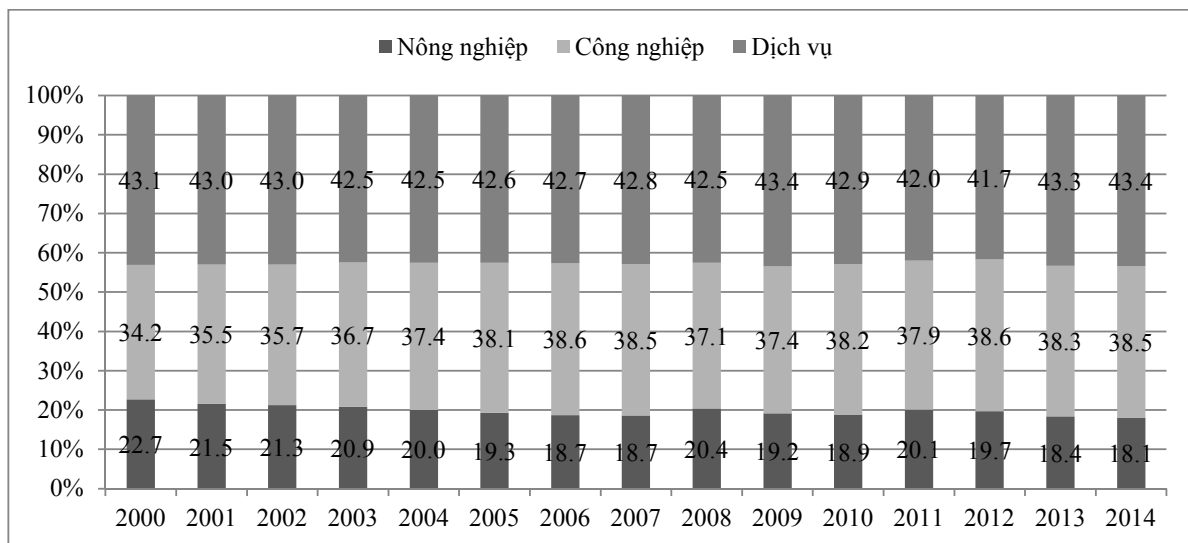
Do tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn vốn cùng với việc mở chi tiêu khác của chính phủ trong khi tiết kiệm trong nước thấp (trung bình khoảng 26,5% GDP trong giai đoạn 2000-2014) khiến cho nợ công của Việt Nam liên tục tăng và đạt mức 61,3% GDP tính đến cuối năm 2015. Cán cân thương mại luôn thâm hụt, có năm lên tới 18 tỷ USD (năm 2008). Với tình hình tăng trưởng như vậy, nhiều chuyên gia cho rằng Việt Nam đã bước qua thời kỳ tăng trưởng dựa vào sự gia tăng các yếu tố đầu vào, và đòi hỏi hướng tới một mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên các yếu tố năng suất

liên quan đến việc sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân (Nguyễn Trọng Hoài, 2012).

Về dân số, Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, rất thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế nói chung, tăng trưởng xanh nói riêng. Tốc độ tăng dân số hàng năm giảm dần từ 1,35% năm 2000 xuống mức 1,08% năm 2014. Cơ cấu dân số tương đối cân bằng giữa nam (49,3%) và nữ (50,7%). Ngoài ra, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đã gia tăng trong những năm qua và đạt mức 73,2 tuổi năm 2014. Tỷ lệ lao động/dân số đang ở mức cao và tăng từ 51,9% năm 2005 lên 58,1% năm 2014. Cùng với đó là tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp và có xu hướng giảm nhẹ từ mức 5,31% năm 2005 xuống mức 3,4% năm 2014. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, đang có xu hướng cải thiện nhưng còn chậm chạp. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tăng từ 10,3% năm 2000 lên 18,2% năm 2014 (Tổng cục thống kê, 2016).

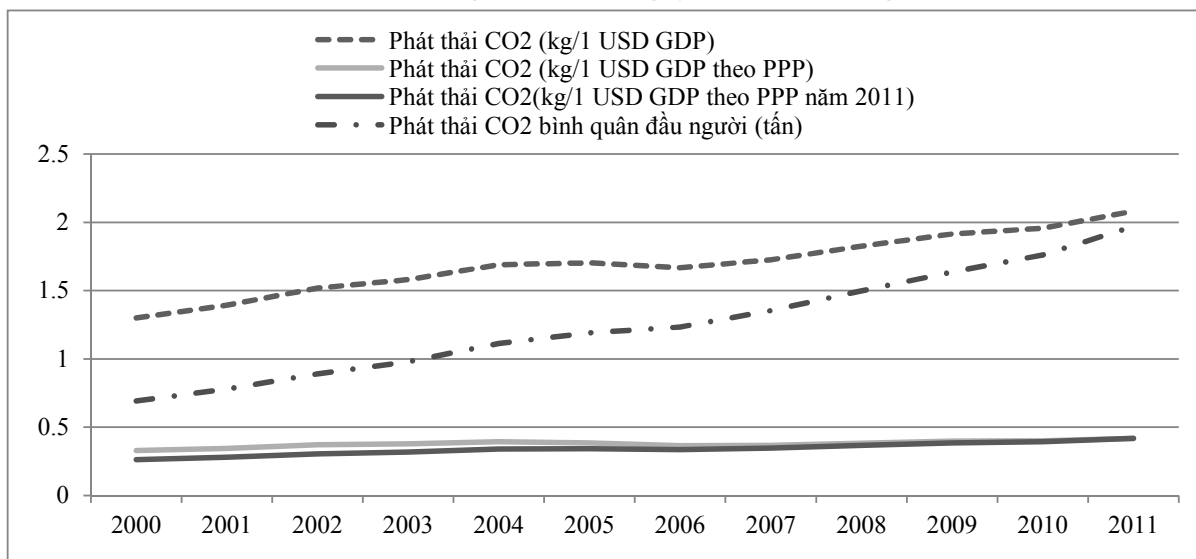
Một số vấn đề xã hội còn tồn tại là mật độ dân số ở mức cao và tình trạng bất bình đẳng vẫn đang có xu hướng tăng lên. Mật độ dân của cả nước tăng từ 265,5 người/km<sup>2</sup> năm 2011 lên mức 274 người/km<sup>2</sup> năm 2014 và thuộc nhóm các quốc gia có mật độ dân số cao nhất thế giới. Tình trạng bất bình đẳng đang có xu hướng gia tăng, hệ số GINI tăng từ 0,424 năm 2005 lên 4,33 năm 2010 (Nguyễn Trọng Hoài, 2012). Mặc dù mức độ chênh lệch giàu nghèo của Việt Nam chưa quá nghiêm trọng nhưng nó cũng đặt ra nhiều thách thức về công bằng xã hội mà chúng ta phải giải quyết trong quá trình chuyển sang tăng trưởng xanh.

**Hình 2: Cơ cấu kinh tế theo ngành giai đoạn 2000-2014**



Nguồn: Ngân hàng thế giới

**Hình 3: Năng suất của tài nguyên và môi trường**



Nguồn: Ngân hàng thế giới

**3.3. Thực trạng tăng trưởng xanh của Việt Nam theo các chỉ tiêu năng suất của các yếu tố nguồn lực và môi trường của nền kinh tế**

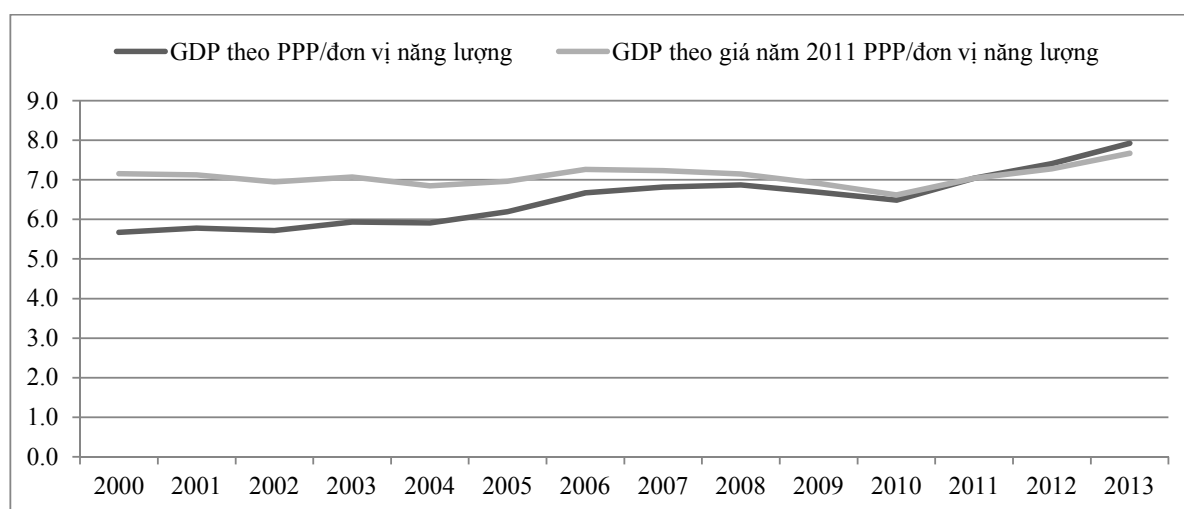
Năng suất của các yếu tố nguồn lực và môi trường của nền kinh tế đo lường hiệu quả sử dụng năng lượng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ môi trường khác của các hoạt động kinh doanh.

Hình 3 cho thấy năng suất sử dụng tài nguyên môi trường của Việt Nam đang suy giảm khá nghiêm trọng theo tất cả các chỉ số về phát thải CO<sub>2</sub> và tăng trưởng kinh tế. Dù số liệu của Ngân hàng thế giới chỉ có đến năm 2011 nhưng cũng cho thấy, lượng CO<sub>2</sub> phát thải ra môi trường tính trên mỗi Đôla giá trị GDP dù tính theo giá hiện hành, theo giá

cố định hay theo sức mua tương đương thì đều tăng lên trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2011. Lượng phát thải CO<sub>2</sub> tính bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 0,69 tấn năm 2000 lên 1,97 tấn năm 2011.

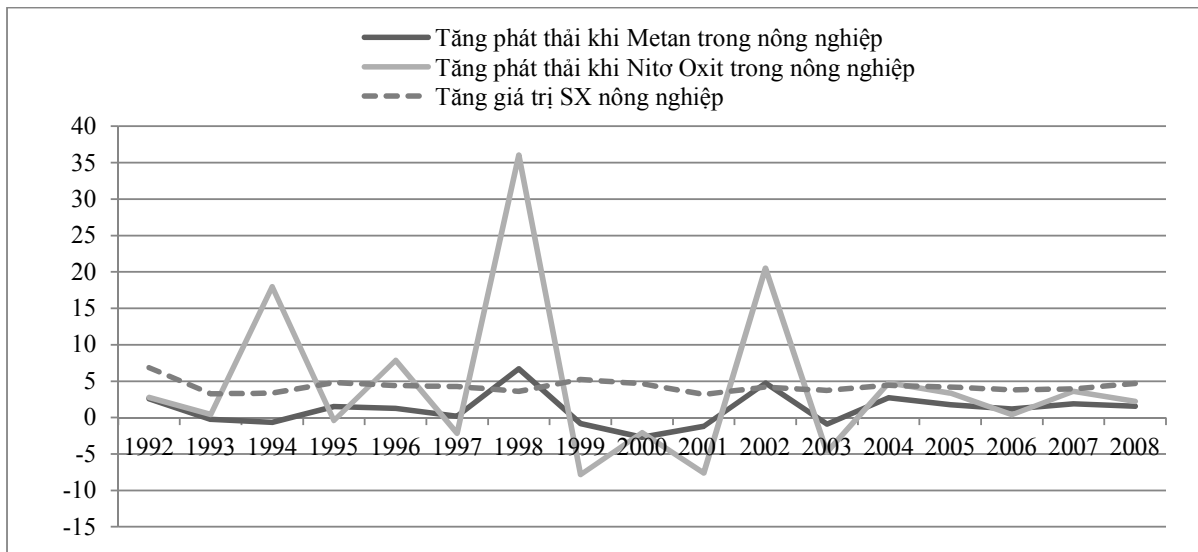
Xu hướng này khả quan hơn nếu tính năng suất sử dụng năng lượng. Hình 4 cho thấy giá trị GDP được tạo ra trên mỗi đơn vị năng lượng sử dụng. Theo đó, năm 2000 mỗi đơn vị năng lượng sử dụng cho phép chúng ta làm ra 5,7 USD giá trị sản lượng mới, con số này tăng lên 7,9 USD năm 2013. Nếu tính theo sức mua tương đương năm 2011 thì năng suất sử dụng năng lượng cũng tăng, tuy mức tăng thấp hơn, từ 7,2 USD năm 2000 lên 7,7 USD năm 2013. Điều đó gợi ý có sự mâu thuẫn, nếu tính trung

**Hình 4: Năng suất sử dụng năng lượng**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

**Hình 5: Năng suất phát thải các chất ô nhiễm trong nông nghiệp**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

bình, mỗi Đôla GDP tạo ra chúng ta đã sử dụng ít năng lượng hơn nhưng lại phát thải CO<sub>2</sub> nhiều hơn. Điều này chỉ có thể lý giải bằng sự ra tăng phát thải rất nhanh trong lĩnh vực tiêu dùng, hoặc trong nền kinh tế vẫn có khu vực phát thải CO<sub>2</sub> tăng mạnh khiến lượng phát thải tính trung bình đã tăng lên.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất đã bắt đầu xanh hơn. Khi xem xét ảnh hưởng của nông nghiệp đến hiệu ứng nhà kính, thông thường người ta sẽ xem xét mức độ phát thải 2 loại khí cơ bản đó là Mêtan và Nitơ Oxit. Số liệu từ Ngân hàng thế giới chỉ đến năm 2008 nhưng cũng cho thấy xu hướng sản xuất nông nghiệp xanh hơn ở Việt Nam. Hình 5 cho thấy tốc độ tăng phát thải khí Metan trong nông nghiệp luôn ở mức thấp hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành này. Đối với khí Nitơ Oxit, trước năm 2000 tốc độ tăng phát thải khá cao và thường cao hơn tốc độ gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp khá lớn. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở lại đây, tốc độ phát thải khí Nitơ Oxit đã có xu hướng giảm tương đối ổn định và thường xuyên giữ ở mức thấp hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp. Tổng hợp lại, có thể thấy từ năm 2000 trở lại đây, nông nghiệp Việt Nam đã có bước phát triển tương đối ổn định theo hướng xanh hơn. Trên thực tế chúng ta đã có nhiều giống mới hơn, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi tiên bộ hơn, năng suất cao hơn. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện thắng lợi Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, ngành nông nghiệp cần nỗ lực hơn nữa về tiến bộ công nghệ và kỹ thuật canh tác để phát thải gây ô nhiễm trong lĩnh vực nông nghiệp giảm dần theo thời gian trong khi vẫn đảm bảo sản lượng

nông nghiệp có tốc độ tăng khá.

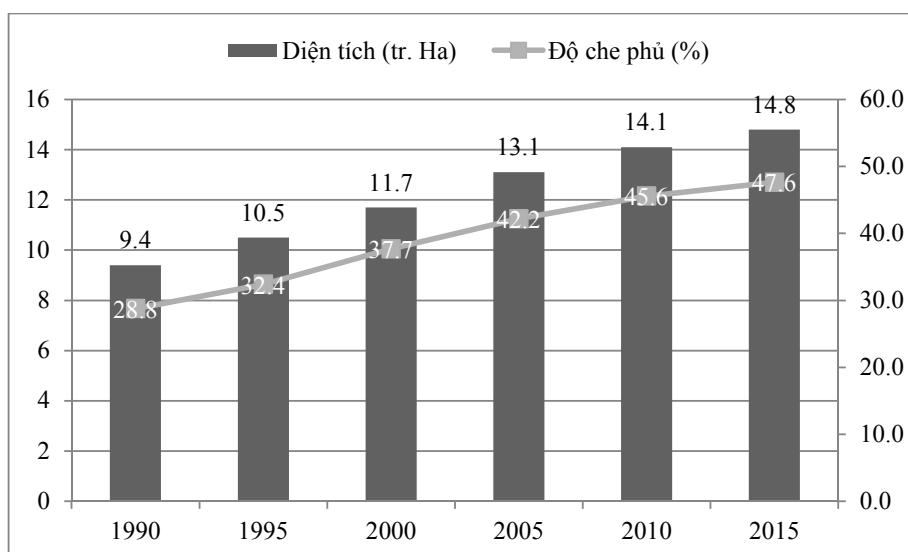
### 3.4. Thực trạng tăng trưởng xanh của Việt Nam theo các chỉ tiêu hiện trạng tài nguyên thiên nhiên Việt Nam

Các chỉ tiêu này đo lường mức độ bền vững của tài nguyên qua đó giúp chúng ta xác định được những rủi ro đối với tăng trưởng trong tương lai do suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái và có biện pháp quản lý tốt hơn.

**Tài nguyên đất:** Theo số liệu của Tổng cục thống kê (2016), Việt Nam có diện tích đất liền trên 33 triệu ha, diện tích nội thủy và lãnh hải khoảng 22,6 triệu ha; vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa: 100 triệu ha; có bờ biển dài trên 3200 km, nằm ở vị trí địa chiến lược quan trọng của Châu Á. Nếu tính bình quân đầu người thì Việt Nam là một trong những nước có ít đất nhất thế giới (bình quân 0,36 ha/người). Diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người cũng khá thấp, chỉ đạt 0,11ha/người. Trong những năm qua, mặc dù quá trình đô thị hoá đã chuyển nhiều diện tích đất nông nghiệp thành đất công nghiệp, giao thông và xây dựng nhưng diện tích đất nông nghiệp vẫn tăng và đạt gần 11 triệu ha vào năm 2013 (Ngân hàng thế giới, 2016).

**Tài nguyên rừng:** Năm 1943, Việt Nam có khoảng 14,3 triệu ha đất rừng nhưng đến 1990 chỉ còn 9,4 triệu ha, gần đây có tăng lên, đến năm 2015 diện tích rừng đạt mức năm 1943, với độ che phủ 47,6% diện tích đất tự nhiên. Tuy nhiên, nhiều diện tích rừng là trồng mới nên chất lượng rừng chưa cao. Rừng Việt Nam bị tàn phá nghiêm trọng do sự khai thác trái phép dẫn đến nhiều loại lâm sản và động

**Hình 6: Diện tích rừng và độ che phủ rừng**



Nguồn: Ngân hàng thế giới

vật không còn khả năng tái tạo. Nguyên nhân là do chiến tranh, và phương thức canh tác lạc hậu, du canh-du cư (xem Hình 6).

**Tài nguyên nước:** Tài nguyên nước mặt của nước ta tương đối phong phú, chiếm khoảng 2% tổng lượng dòng chảy của các sông trên thế giới, trong khi đó diện tích đất liền nước ta chỉ chiếm khoảng 1,35% của thế giới. Mạng lưới sông ngòi dày đặc với 2.345 con sông có chiều dài trên 10 km. Tổng lượng dòng chảy của tất cả các con sông chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 850 tỷ m<sup>3</sup>, vượt xa các tiêu chuẩn quốc tế về đủ nước cho mục đích sử dụng, nhưng nguồn nước sạch đang gặp phải tình trạng suy kiệt do khai thác quá mức. Theo các tiêu chuẩn quốc tế, ngưỡng khai thác giới hạn là 30% lưu lượng dòng chảy, nhưng các sông ở miền Trung và Tây Nguyên bị khai thác 50% lượng dòng chảy, đặc biệt các sông ở Ninh Thuận bị khai thác 70-80% lượng dòng chảy. Mặc dù có nguồn nước sông dồi dào nhưng trên 60% dòng chảy bắt nguồn từ nước ngoài, cá biệt sông Cửu Long phụ thuộc tới 95% lượng nước từ các nước khác (Nguyễn Trọng Hoài, 2012). Đây thực sự là một thách thức lớn đối với an ninh nguồn nước của Việt Nam.

**Khoáng sản:** Việt Nam có khoảng 3.500 mỏ và điểm quặng với 80 loại khoáng sản (trên 270 mỏ với trên 30 loại khoáng sản đã được khai thác). Trong đó, một số mỏ có trữ lượng lớn như mỏ sắt (Thạch Khê – Hà Tĩnh) trữ lượng 600 triệu tấn; mỏ Boxit (Đắc Lắc, Lâm Đồng) trữ lượng trên 10 tỷ tấn; mỏ Apatit (Lào Cai) trên 2 tỷ tấn; mỏ than đá (Quảng Ninh) 90% trữ lượng của cả nước; mỏ dầu khí (Tập

trung ở thềm lục địa phía Nam)... (Trần Văn Chủ và cộng sự, 2013).

Tóm lại, tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam rất đa dạng, phong phú, được phân bố đều, song trữ lượng hầu hết ở mức vừa và nhỏ, điều kiện khai thác khó khăn.

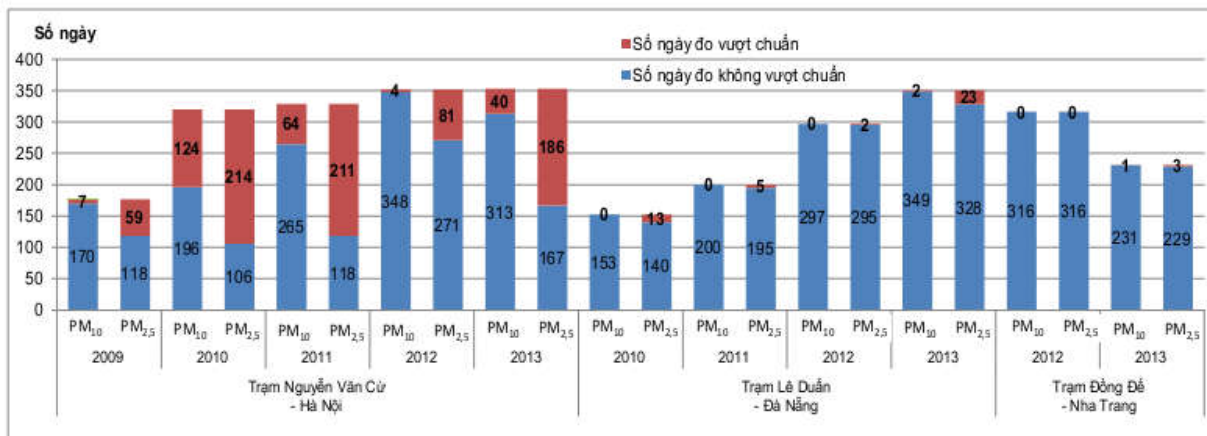
### 3.5. Thực trạng tăng trưởng xanh của Việt Nam theo các chỉ tiêu đo lường chất lượng môi trường sống

Chất lượng môi trường sống là chỉ tiêu rất tổng hợp nhưng theo OECD cần đo lường ít nhất 2 yếu tố: mức độ ô nhiễm của môi trường và khả năng tiếp cận với các dịch vụ môi trường như nước sạch.

Ô nhiễm không khí được đo bằng nhiều chỉ tiêu như bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi có đường kính động học nhỏ hơn 10µm (PM<sub>10</sub>), bụi mịn (bụi có đường kính động học nhỏ hơn 2,5 µm, PM<sub>2,5</sub>, và bụi có đường kính động học nhỏ hơn 1µm), SO<sub>2</sub>, NO, NO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, O<sub>3</sub>, bụi chì một số chất độc hại và tiếng ồn. Nhìn chung nồng độ bụi PM<sub>10</sub> ở các tỉnh không quá nghiêm trọng nhưng ở thành phố lớn như Hà Nội thì mức độ ô nhiễm là khá lớn. Hình 7 cho thấy ở Hà Nội, trong một số năm, số ngày đo được nồng độ bụi vượt chuẩn cho phép lớn hơn số ngày đo không vượt chuẩn.

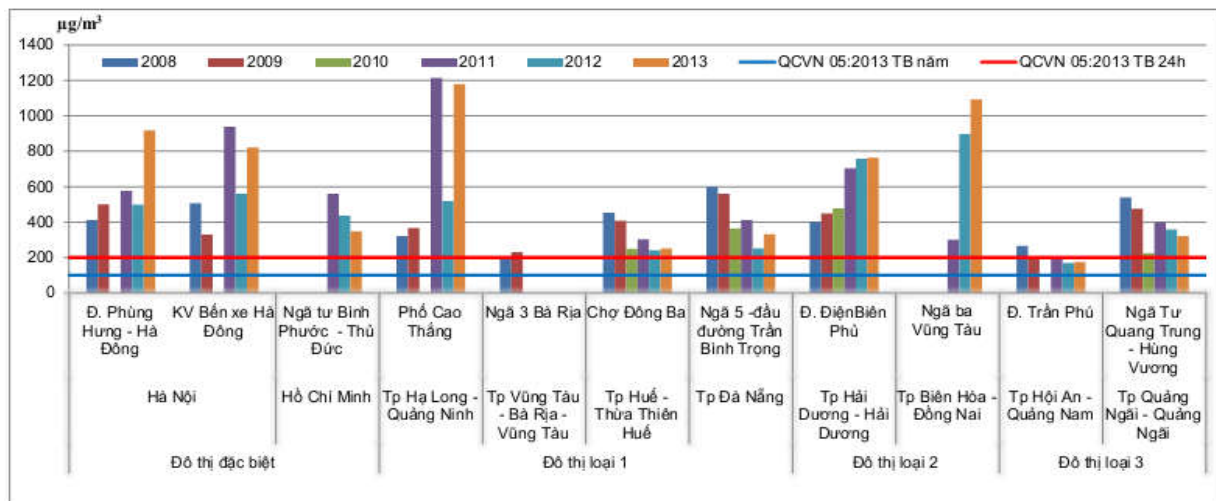
Về chỉ số bụi lơ lửng tổng hợp TSP thì tình hình ô nhiễm trở nên phổ biến hơn ở các tỉnh, thành phố. Hầu hết các tỉnh đều ghi nhận nồng độ TSP cao hơn mức cho phép và đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Một số địa phương có mức ô nhiễm khá nghiêm trọng như Hà Đông, Hà Nội, Hạ Long, Quảng Ninh, Vũng Tàu, Đồng Nai (xem Hình 8).

**Hình 7: Số ngày có nồng độ PM10 không đạt tiêu chuẩn Việt Nam giai đoạn 2010-2013**



Nguồn: Tổng cục môi trường (2013)

**Hình 8: Nồng độ TSP trung bình năm giai đoạn 2008-2013**



Nguồn: Tổng cục môi trường (2013)

Bằng quan sát chúng ta cũng có thể thấy tình hình ô nhiễm ở các thành phố lớn đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Nhiều con sông trong thành phố đã bị ô nhiễm rất nghiêm trọng, tình trạng rác thải không được thu gom hết cũng không phải hiếm gặp. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới thì tỷ lệ dân số Việt Nam chịu nồng độ bụi vượt ngưỡng cho phép của Tổ chức y tế thế giới (WHO) cũng rất cao và tăng lên gần 100% những năm gần đây (xem Hình 9).

Khác với tình hình ô nhiễm không khí, tỷ lệ người dân được tiếp cận với nước sạch đã có sự cải thiện rất rõ rệt theo thời gian. Cụ thể, năm 1990 cả nước mới có trên 60% dân số được tiếp cận với nước sạch thì đến năm 2015 tỷ lệ này đã đạt 97,6%. Ngay cả ở nông thôn thì tỷ lệ người dân được tiếp cận với nước sạch đã tăng từ 56% năm 1990 lên 97% năm 2015. Đây là một bước tiến bộ đáng kể về

chất lượng cuộc sống của người dân (xem Hình 10)

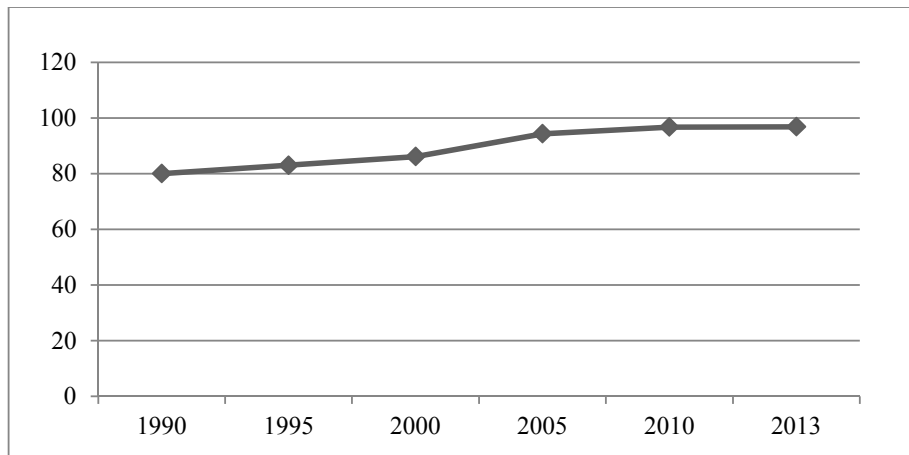
Cũng có sự tiến bộ mạnh mẽ trong thời gian qua, nhưng tỷ lệ người dân tiếp cận với toilet hợp vệ sinh vẫn thấp hơn tỷ lệ dân được dùng nước sạch. Năm 2015 vẫn còn 30% dân số ở nông thôn chưa được dùng toilet hợp vệ sinh. Tính chung cả nước, vẫn còn 20% dân số chưa được tiếp cận với thiết bị này (xem Hình 11). Toilet hợp vệ sinh chỉ là một vật dụng cụ thể, còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến điều kiện sống của người dân như vấn đề vệ sinh, an toàn thực phẩm gần đây cũng đang là vấn đề cần quan tâm.

#### 4. Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh ở Việt Nam

Nhà nước tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, doanh nghiệp, nhân dân, cộng đồng về vai trò, ý nghĩa của

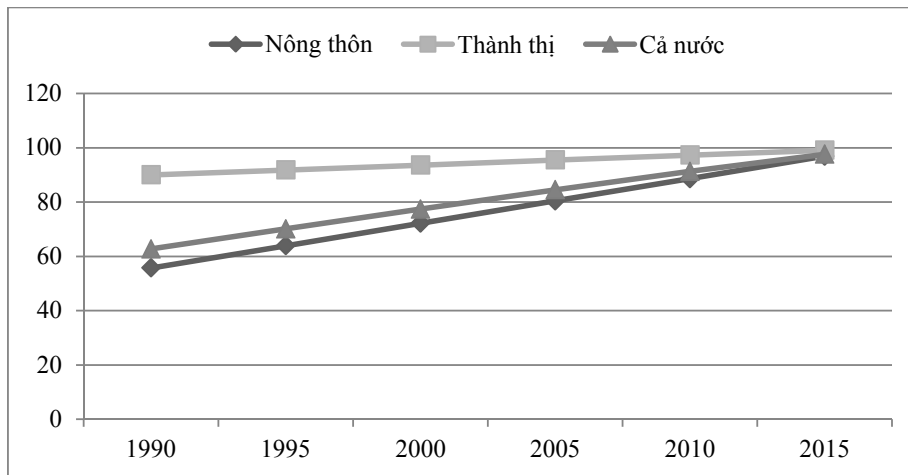


**Hình 9: Tỷ lệ dân chịu nồng độ bụi PM2,5 vượt ngưỡng của WHO (%)**



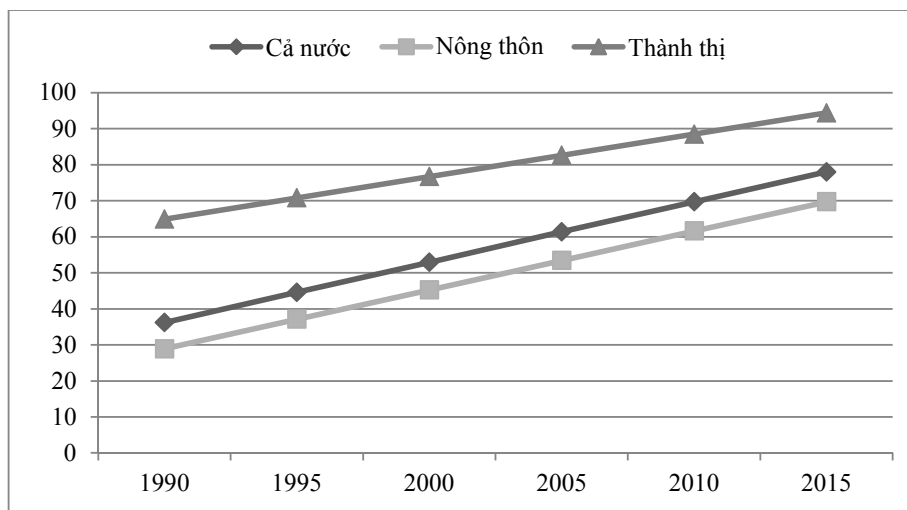
Nguồn: Ngân hàng thế giới

**Hình 10: Tỷ lệ dân số tiếp cận với nước sạch**



Nguồn: Ngân hàng thế giới

**Hình 11: Tỷ lệ dân số tiếp cận với toilet hợp vệ sinh**



Nguồn: Ngân hàng thế giới

tăng trưởng xanh, những hành động thiết thực đóng góp vào tăng trưởng xanh. Khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để doanh nghiệp và người dân thực hiện các mô hình sản xuất và tiêu dùng xanh.

Sớm ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia.

Nhà nước có chính sách yêu cầu đồng thời các doanh nghiệp chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại thông qua đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, vận hành tiên tiến.

Thay đổi cơ cấu nhiên liệu trong công nghiệp và trong giao thông vận tải. Bên cạnh sử dụng tiết kiệm, Nhà nước cần phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng, giảm năng lượng từ nguồn nhiên liệu hoá thạch, khuyến khích khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng mới, có khả năng tái tạo, ít phát thải khí nhà kính.

Giảm phát thải khí nhà kính thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ, bền vững, nâng cao tính cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành sản xuất, dân hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới.

Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên. Nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” phải được thực thi thông qua thực thi các Luật bảo vệ môi trường, Luật đất đai, Luật tài nguyên... Nhà nước kiện toàn bộ máy quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường từ trung ương xuống địa phương. Thực hiện khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

Phát triển nhanh các ngành kinh tế xanh để tạo việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên; đẩy mạnh hoạt động tái chế, tái sử

dụng các chất phế thải trong nước.

Phát triển kết cấu hạ tầng bền vững chủ yếu gồm: Hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi và các công trình xây dựng đô thị.

Đổi mới công nghệ, áp dụng phổ biến sản xuất sạch hơn. Nhà nước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật để thúc đẩy sản xuất sạch hơn trong các lĩnh vực kinh tế. Tập trung nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh trong các ngành sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực phát triển kinh tế xanh.

Nhà nước rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận các đô thị bền vững. Quy hoạch không gian đô thị, bảo đảm hiệu quả kinh tế-sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường.

Xây dựng nông thôn mới với lối sống hoà hợp với môi trường. Các cấp chính quyền chú trọng quy hoạch nông thôn mới theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch đẹp, văn minh. Cải thiện điều kiện vật chất, cơ sở hạ tầng và khuyến khích lối sống xanh, thân thiện môi trường ở nông thôn.

Thúc đẩy tiêu dùng bền vững và xây dựng lối sống xanh ở tất cả các tầng lớp dân cư trong xã hội, từ nhà nước, doanh nghiệp đến người dân.

Chuẩn bị và huy động các nguồn lực kinh tế, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ để thực hiện thành công Chiến lược tăng trưởng xanh.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, trao đổi thông tin về xây dựng và thực hiện các nội dung cơ bản của nền kinh tế xanh. Tranh thủ sự giúp đỡ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế để thực hiện tăng trưởng xanh. Tham gia tích cực vào các hoạt động, công ước quốc tế về bảo vệ môi trường. □

### Tài liệu tham khảo

- Lại Văn Mạnh & Trần Nguyên Trà (2011), ‘Tăng trưởng xanh’, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, Số tháng 7/2011, 16-20.
- Minh Ngọc (2016), *Nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP cho tăng trưởng*, <http://baochinhpheu.vn/Gop-y-Hien-ke/Nang-cao-ty-trong-dong-gop-cua-TFP-cho-tang-truong/198563.vgp>, truy cập ngày 29/4/2016.
- Ngân hàng thế giới (2016), “Chỉ số phát triển thế giới”, truy cập online ngày 29 tháng 4 năm 2016.
- Nguyễn Trọng Hoài (2012), ‘Mô hình tăng trưởng xanh: khung phân tích và lựa chọn chính sách cho Việt Nam’, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 259, 30-39.
- OECD (2014), *Green growth indicators 2014*, OECD Publishing
- Tổng cục thống kê (2016), *Số liệu thống kê*, truy cập online ngày 25 tháng 4 năm 2016.
- Trần Văn Chừ (2013, chủ biên), *Giáo trình Kinh tế học phát triển*, NXB Chính trị-Hành chính.